TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH BÌNH** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 23 – 3 – 2023
V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bạch Phiến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Thủy;

2. Bà Võ Thị Tuyết Trinh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Thùy Trang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nhàn – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 3 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 302/2022/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2022 về việc "*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị A, sinh năm 1977. Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

- *Bị đơn:* Anh Lê Hùng B, sinh năm 1976. Vắng mặt lần thứ hai, không rõ lý do.

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã D, huyện E, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị A trình bày:*

Chị Nguyễn Thị A và anh Lê Hùng B chung sống với nhau có tổ chức đám cưới theo phong tục, tập quán tại địa phương vào năm 1998, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện E, tỉnh Đồng Tháp vào ngày 02/9/2002. Trước khi tổ chức đám cưới, anh chị có quen biết, tìm hiểu nhau khoảng 01 năm. Việc anh chị

kết hôn là tự nguyện, không bị ai cưỡng ép hay lừa dối kết hôn.

Sau khi đám cưới vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc. Khoảng năm 2018, chị A phát hiện anh B ngoại tình với em dâu của chị (tên Nguyễn Thị S), chị phát hiện qua tin nhắn thoại giữa anh B và chị S (do chị S không biết chữ nên anh B và chị S chỉ sử dụng tin nhắn thoại để nhắn tin với nhau) trong điện thoại của anh B, trong nội dung tin nhắn thoại nói rõ 02 người thường đi nhà trọ để quan hệ với nhau, có tình cảm nam nữ với nhau (nhưng chị không cung cấp cho Tòa án được). Sau khi bị chị phát hiện thì anh B và chị Son bỏ nhà đi, chung sống với nhau. Chị và anh B sống ly thân từ năm 2019 đến nay. Từ khi sống ly thân đến nay, anh chị không có hàn gắn đoàn tụ, mỗi người đều có cuộc sống riêng, không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Hiện nay, chị A không còn tình cảm vợ chồng với anh B.

Chị A và anh B có 04 con chung tên Lê Nhật T, sinh ngày 30/7/1999, Lê Thị Thùy T1, sinh ngày 03/5/2001, Lê Thị An T2, sinh ngày 29/3/2012 và Lê Thị Thi T3, sinh ngày 06/4/2014. Hiện nay, Lê Nhật T và Lê Thị Thùy T1 đã thành niên và có khả năng lao động, cháu Lê Thị An T2 và Lê Thị Thi T3 đang sống với chị A.

Chị Nguyễn Thị A yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị A yêu cầu ly hôn với anh Lê Hùng B.

- Về con chung:

Chị Nguyễn Thị A yêu cầu được quyền nuôi dưỡng cháu Lê Thị An T2 và Lê Thị Thi T3 đến khi các cháu thành niên. Chị Nguyễn Thị A không yêu cầu anh Lê Hùng B cấp dưỡng nuôi 02 con chung.

Đối với Lê Nhật T và Lê Thị Thùy T1 đã thành niên và có khả năng lao động, nên chị Nguyễn Thị A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Lê Hùng B không có ý kiến trình bày.*

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, cần phê phán rút kinh nghiệm.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị A: Cho chị Nguyễn Thị A được ly hôn với anh Lê Hùng B; Giao cháu Lê Thị An T2 và Lê Thị Thi T3 cho chị Nguyễn Thị A được quyền nuôi dưỡng đến khi các cháu thành niên; Anh Lê Hùng B không phải cấp dưỡng nuôi 02 con chung do chị A không yêu cầu; Đối với Lê Nhật T và Lê Thị Thùy T1 đã thành niên và có khả năng lao động, nên không xem xét, giải quyết; Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

** Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án gồm:* Đơn khởi kiện ngày 25/7/2022 của chị A (bản chính); Giấy chứng nhận kết hôn giữa chị A và anh B (bản sao có

chứng thực); Giấy khai sinh của Lê Nhật T, Lê Thị Thùy T1, Lê Thị An T2 và Lê Thị Thi T3 (bản sao); Đơn xin xác nhận nơi cư trú của người bị kiện (bản chính); Biên bản lấy lời khai của đương sự và Biên bản xác minh sự có mặt, vắng mặt của đương sự Lê Hùng B tại nơi cư trú cùng ngày 10/02/2023.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Theo yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị A và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật đang tranh chấp là tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Anh Lê Hùng B cư trú tại ấp C, xã D, huyện E, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị A vắng mặt có đơn xin xử vắng mặt; bị đơn anh Lê Hùng B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa, không rõ lý do; nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị A và anh B là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có tiến hành thu thập chứng cứ, nên thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị A và anh Lê Hùng B đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện E, tỉnh Đồng Tháp vào ngày 02/9/2002. Việc anh chị kết hôn là tự nguyện, không bị ai cưỡng ép hay lừa dối kết hôn. Việc kết hôn giữa chị Nguyễn Thị A và anh Lê Hùng B là đúng theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Theo trình bày của chị A thì trong thời gian anh chị chung sống với nhau phát sinh nhiều mâu thuẫn do anh B ngoại tình; anh chị đã ly thân từ năm 2019 đến nay, trong thời gian này, anh chị không có hàn gắn tình cảm với nhau, mỗi người đều có cuộc sống riêng, không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; Hiện nay, chị A không còn tình cảm vợ chồng với anh B. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh B không có ý kiến gì đối với yêu cầu ly hôn của chị A, Tòa án đã triệu tập hợp lệ anh B nhiều lần để hòa giải, nhưng anh B không đến Tòa án để hòa giải và trình bày ý kiến của mình. Xét thấy, vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; nhưng từ những phân tích trên cho thấy, anh chị đã không còn thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau để cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc. Điều này chứng minh, hôn nhân giữa chị A và anh B đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì

vậy, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị A đối với anh Lê Hùng B là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Chị Nguyễn Thị A và anh Lê Hùng B có 04 con chung tên Lê Nhật T, sinh ngày 30/7/1999, Lê Thị Thùy T1, sinh ngày 03/5/2001, Lê Thị An T2, sinh ngày 29/3/2012 và Lê Thị Thi T3, sinh ngày 06/4/2014. Xét thấy, chị A yêu cầu được quyền nuôi dưỡng cháu Lê Thị An T2 và cháu Lê Thị Thi T3, 02 cháu cũng có nguyện vọng được sống với chị A; Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án, anh B không có yêu cầu được quyền nuôi con. Vì vậy, để tránh việc thay đổi môi trường sống của các cháu, đảm bảo cho các cháu được phát triển đầy đủ về mặt thể chất và tinh thần, tiếp tục giao cháu An T2 và cháu Thi T3 cho chị A được quyền nuôi dưỡng đến khi các cháu thành niên là phù hợp. Đối với Lê Nhật T và Lê Thị Thùy T1 đã thành niên và có khả năng lao động, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con:

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị A không yêu cầu anh Lê Hùng B cấp dưỡng nuôi con 02 chung. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, chị A cho rằng anh chị không có tài sản chung và không có nợ ai và không ai nợ lại anh chị, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Anh B không có ý kiến và yêu cầu về tài sản chung và nợ chung; Nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết trong vụ án này; Nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

[3] Về án phí: Chị Nguyễn Thị A phải chịu án phí về hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với quy định pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 69, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị A.

- Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị A được ly hôn với anh Lê Hùng B.

- Về con chung: Giao cháu Lê Thị An T2, sinh ngày 29/3/2012 và Lê Thị Thi T3, sinh ngày 06/4/2014 cho chị Nguyễn Thị A được quyền trực tiếp nuôi con.

Anh Lê Hùng B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Anh Lê Hùng B không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị Nguyễn Thị A có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh Lê Hùng B.

Anh Lê Hùng B không phải cấp dưỡng nuôi 02 con chung, do chị Nguyễn Thị A không yêu cầu.

Đối với Lê Nhật T, sinh ngày 30/7/1999 và Lê Thị Thùy T1, sinh ngày 03/5/2001 đã thành niên và có khả năng lao động, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

- Về án phí:

Chị Nguyễn Thị A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010498 ngày 17/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp. Chị Nguyễn Thị A đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Lê Hùng B không phải chịu án phí.

Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Thanh Bình;
- Chi cục THADS huyện Thanh Bình;
- UBND xã D, huyện E, tỉnh Đồng Tháp (ĐKKH số 169, ngày 02/9/2002);
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Bạch Phiến